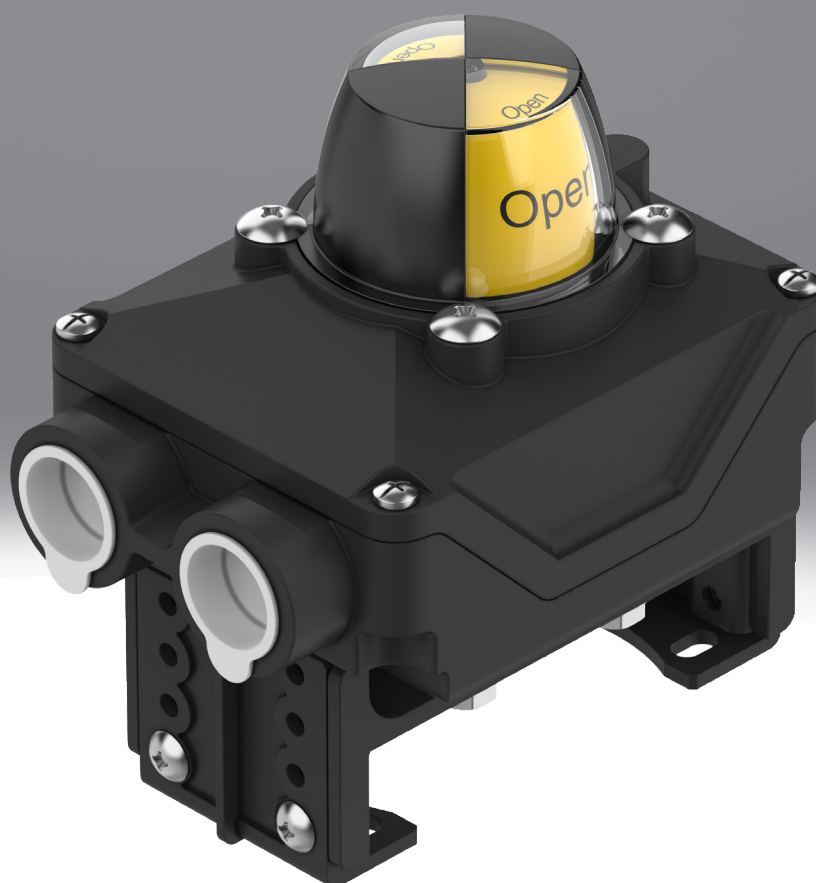


Hộp công tắc giới hạn SRBK

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

- Hộp chuyển đổi giới hạn mới SRBK là phản hồi vị trí nhĩ phân được làm bằng nhựa có độ bền cao với màn hình quang học dành cho các hệ thống xử lý thủ công hoặc tự động. Nó có thể được sử dụng phổ biến trong nhà cũng như ngoài trời trong các điều kiện khắc nghiệt, cho dù là bức xạ tia cực tím, điều kiện môi trường đòi hỏi hóa chất hay biến động nhiệt độ.
- Thiết kế chắc chắn và chống ăn mòn, lý tưởng để sử dụng trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt
- Vỏ chịu thời tiết cũng có thể sử dụng ngoài trời
- Gá chuyển đổi mặt bích lắp sẵn để lắp đặt dễ dàng
- Dễ dàng điều chỉnh cam chuyển đổi mà không cần dụng cụ bổ sung
- Chỉ báo vị trí MỞ/ĐÓNG 3D
- Các biến thể của công tắc cơ, cảm ứng hoặc từ tính cho hầu hết các lĩnh vực ứng dụng
- Sil 3 theo tiêu chuẩn IEC 61508

Giao diện cơ học

- Gá chuyển đổi mặt bích lắp sẵn để lắp đặt dễ dàng
- Gắn trực tiếp trên bộ truyền động xoay theo VDI/VDE 3845
- Các biến thể không có gá chuyển đổi mặt bích cho các giao diện và sản phẩm khác như phụ kiện hoặc hộp số

[A4] Gá chuyển đổi mặt bích linh hoạt theo tiêu chuẩn VDI/VDE 3845



[A5] EN ISO 5211 / F05



Kiểu hiển thị

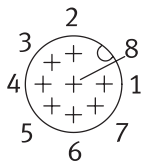


Chức năng hiển thị vị trí 3D cho phép xác định nhanh chóng vị trí hiện tại của bộ truyền động xoay

Các phiên bản khác của chỉ bộ chỉ thị vị trí (mũi tên 180 °, phiên bản I, phiên bản T, phiên bản L) có thể được đặt hàng riêng dưới dạng phụ kiện, xem chương Tổng quan về thiết bị ngoại vi

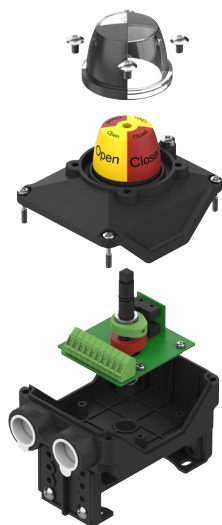
Cổng nối điện

[M12] Phích cắm M12, được mã hóa A



Đặc trưng

Nguyên lý cảm biến



[MW] Tiếp điểm không điện thế, bộ chuyển đổi

- Loại công tắc Omron SS-5
SRBK-...-MW-22A-1W-...
SRBK-...-MW-1-1W-...
Đầu ra chuyển mạch dựa trên tiếp điểm, công tắc chuyển đổi một cực (SPDT)
- Loại công tắc Omron SS-01
SRBK-...-MW-1-1WG-...
Đầu ra chuyển đổi dựa trên tiếp điểm (vàng), công tắc chuyển đổi một cực (SPDT)

[R] Chạm nhạy (Reed)

- Công tắc loại Hamlin 59140-030
SRBK-...-R-2A-1W-...
Đầu ra chuyển mạch dựa trên tiếp điểm, công tắc chuyển đổi một cực (SPDT)

[N] Công tắc tiệm cận, cảm ứng

- Loại công tắc P&F NBB2-V3-E2
SRBK-...-N-1-P-...
Đầu ra chuyển mạch PNP, tiếp điểm NO
- Loại công tắc P&F NBB3-V3-Z4
SRBK-...-N-1-ZU-...
Đầu ra chuyển mạch 2 dây không tiếp xúc, tiếp điểm NO

Chứng nhận Ex - EU

[] Không

[EX6] II 1GD

Mã mẫu

001	Dòng	
SRBK	Hộp công tắc giới hạn SRBK	
002	Kiểu thiết kế	
C	Hộp công tắc giới hạn	
003	Giao diện cơ học	
A4	Gá chuyển đổi mặt bích linh hoạt theo tiêu chuẩn VDI/VDE 3845	
A5	EN ISO 5211 / F05	
004	Kiểu hiển thị	
YR	Bộ chỉ thị vị trí vàng/đỏ	
005	Phạm vi đo lường	
90	0 ... 90°	
006	Nguyên lý cảm biến	
MW	Tiếp điểm không điện thế, bộ chuyển đổi	
N	Công tắc tiệm cận, cảm ứng	
R	Chạm nhạy (Reed)	

007	Điện áp hoạt động định mức	
1	24 V DC	
2A	110 V AC/50-60 Hz	
22A	230 V AC	
008	Đầu ra điện 1	
1W	Công tắc chuyển đổi 1 cực	
1WG	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	
P	PNP	
ZU	Cơ cấu đóng 2 dây	
009	Cổng nối điện	
C2	Đầu kẹp vít	
M12	Phích cắm M12, được mã hóa A	
010	Chứng nhận Ex - EU	
	Không	
EX6	II 1GD	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung						
Cổng nối điện	M12x1		Đầu kẹp vít			
Đầu ra điện 1	Công tắc chuyển đổi 1 cực	PNP	Công tắc chuyển đổi 1 cực	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	PNP	Cơ cấu đóng 2 dây
Loại công tắc micro	Omron SS-5	P&F NBB2-V3-E2	Hamlin 59140-030, Omron SS-5	Omron SS-01	P&F NBB2-V3-E2	P&F NBB3-V3-Z4
Kiểu gắn	–		mặt bích theo ISO 5211	mặt bích theo ISO 5211, theo VDI/VDE 3845	mặt bích theo ISO 5211	
Vị trí kết nối cho bộ điều khiển vị trí và chỉ báo vị trí tương ứng với tiêu chuẩn	VDI/VDE 3845 cỡ AA 1 VDI/VDE 3845 cỡ AA 2 VDI/VDE 3845 cỡ AA 3					
Vị trí lắp đặt	bất kì					
nhà màu	màu đen					
Hiển thị trạng thái chuyển mạch	quang học					
Bộ chỉ thị vị trí	vàng/đỏ					
Phạm vi cài đặt phát hiện góc	0 ... 90°					
trọng lượng sản phẩm	500 g		360 g, 460 g			

Cơ điện						
Cổng nối điện	M12x1		Đầu kẹp vít			
Đầu ra điện 1	Công tắc chuyển đổi 1 cực	PNP	Công tắc chuyển đổi 1 cực	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	PNP	Cơ cấu đóng 2 dây
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Giắc cắm		Cầu dấu dây			
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101		Đầu kẹp vít			
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	8		10			
Mặt cắt danh định của dây dẫn có thể kết nối	–		0,25 ... 2,5 mm ²			
Cổng nối điện 1, đầu ra cáp	thẳng					

Bảng dữ liệu

Đặc tính điện - Nguyên lý cảm biến [MW] Không có điện thế tiếp xúc, bộ chuyển đổi và Nguyên lý cảm biến [N] Công tắc tiệm cận, cảm ứng						
Cổng nối điện	M12x1		Đầu kẹp vít			
Đầu ra điện 1	Công tắc chuyển đổi 1 cực	PNP	Công tắc chuyển đổi 1 cực	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	PNP	Cơ cấu đóng 2 dây
Đầu ra chuyển mạch	nhảy chạm	PNP	nhảy chạm	nhảy chạm (vàng)	PNP	không tiếp xúc 2 lõi
Nguyên tắc đo lường	cơ điện	cảm ứng	cơ điện		cảm ứng	
Kích thước đo	Vị trí					
Chức năng phần tử chuyển mạch	Công tắc chuyển đổi, cực đơn	Tiếp điểm thường mở	Công tắc chuyển đổi, cực đơn		Tiếp điểm thường mở	
Dải điện áp hoạt động AC	–		0 ... 230 V	–		
Dải điện áp hoạt động DC	0 ... 30 V	10 ... 30 V	0 ... 30 V		10 ... 30 V	5 ... 60 V
Dòng điện đầu ra tối đa AC	–		3.000 mA	–		
Dòng điện đầu ra tối đa DC	1.000 mA	100 mA	1.000 mA	100 mA		
Điện áp đầu ra chuyển mạch tối đa DC	30 V	–	30 V	–		
Hiệu suất chuyển mạch AC tối đa	–					
Hiệu suất chuyển mạch tối đa DC	30 W	–		3 W	–	
Sụt áp	–	≤3 V	–		≤3 V	≤4 V
Dòng điện tải tối thiểu	–					4 mA
dòng điện dư	–	0 ... 0,5 mA	–		0 ... 0,5 mA	0,4 ... 0,55 mA
Chống chịu ngắn mạch	–	theo chu kì	–		theo chu kì	–
Dòng điện chạy không tải	–	≤15 mA	–		≤15 mA	–
Chống phân cực	–	cho tất cả các kết nối điện	–		cho tất cả các kết nối điện	

Dữ liệu đặc trưng điện - Nguyên lý cảm biến [R] có tiếp xúc (Reed)	
Cổng nối điện	Đầu kẹp vít
Đầu ra điện 1	Công tắc chuyển đổi 1 cực
Đầu ra chuyển mạch	nhảy chạm
Nguyên tắc đo lường	khung go từ tính
Kích thước đo	Vị trí
Chức năng phần tử chuyển mạch	Công tắc chuyển đổi, cực đơn
Dải điện áp hoạt động AC	0 ... 120 V
Dải điện áp hoạt động DC	0 ... 175 V
Dòng điện đầu ra tối đa AC	180 mA
Dòng điện đầu ra tối đa DC	250 mA
Hiệu suất chuyển mạch AC tối đa ¹⁾	5 W
Hiệu suất chuyển mạch tối đa DC ²⁾	5 W

1) Ứng dụng tải cảm ứng và tải điện dung theo yêu cầu
2) Ứng dụng tải cảm ứng và tải điện dung theo yêu cầu

Bảng dữ liệu

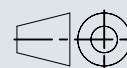
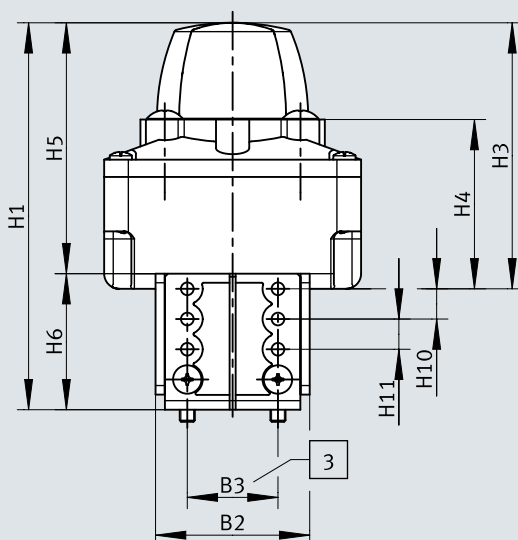
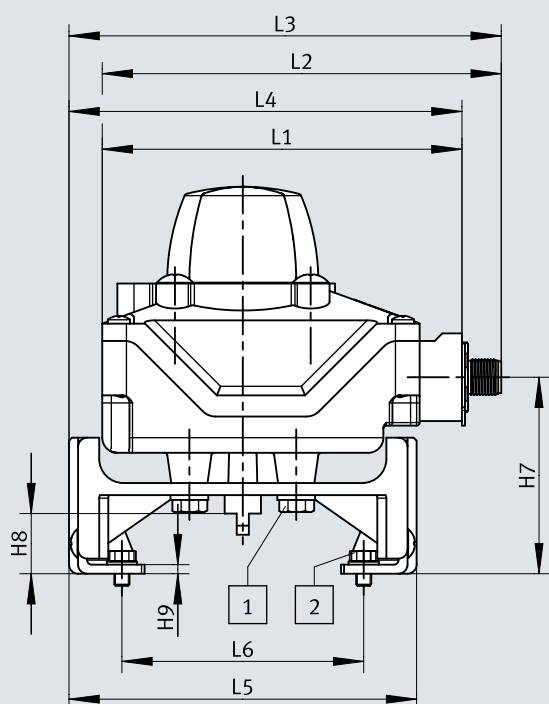
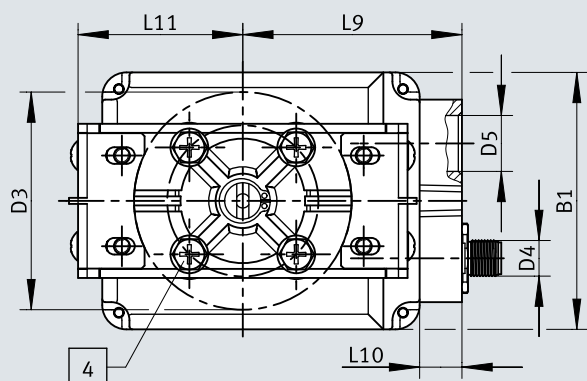
Các điều kiện vận hành và môi trường						
Cổng nối điện	M12x1		Đầu kẹp vít			
Đầu ra điện 1	Công tắc chuyển đổi 1 cực	PNP	Công tắc chuyển đổi 1 cực	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	PNP	Cơ cấu đóng 2 dây
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 70°C					
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 50°C					
Mức độ bảo vệ	IP66, IP67					
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27					
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6					
mức độ ô nhiễm	3					
Lớp bảo vệ	–		II	–		
Giấy phép	–		c CSA us (OL)			
Phạm vi phát hiện	0 ... 90°					
Lớp chống ăn mòn KBK	3 - ứng suất ăn mòn mạnh					
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU, theo chỉ thị điện áp thấp của EU, theo chỉ thị RoHS của EU			theo chỉ thị EMC của EU, theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX), theo chỉ thị điện áp thấp của EU, theo chỉ thị RoHS của EU	theo chỉ thị EMC của EU, theo chỉ thị điện áp thấp của EU, theo chỉ thị RoHS của EU	
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV, theo các quy định UK RoHS, theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện			theo quy định UK cho EMV, theo quy định UK EX, theo các quy định UK RoHS, theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện	theo quy định UK cho EMV, theo các quy định UK RoHS, theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện	
Danh mục ATEX Khí	–			II 1G	–	
Loại chống cháy nổ Khí	–			Ví dụ IIC T6...T4 Ga, Ex ia IIC T6/T5/T4 Gb	–	
Danh mục ATEX Bụi	–			II 1D	–	
Loại chống cháy nổ Bụi	–			Ex ia IIIC T135°C Db, Ex ia IIIC T200 135°C Da	–	
Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu	–			EPL Da (GB), EPL Da (IEC-EX), EPL Db (GB), EPL Db (IEC-EX), EPL Ga (GB), EPL Ga (IEC-EX), EPL Gb (GB), EPL Gb (IEC-EX)	–	
Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài	–			–20°C <= Ta <= +80°C	–	
Điện áp đầu vào tối đa Ui	–			xem chứng nhận IECEx	–	
Cảm ứng bên trong hiệu dụng Li	–			xem chứng nhận IECEx	–	
công suất bên trong hiệu quả Ci	–			xem chứng nhận IECEx	–	
Thông số đầu vào tối đa về mạch điện an toàn	–			xem chứng nhận IECEx	–	
Dòng điện đầu vào tối đa Ii	–			xem chứng nhận IECEx	–	
Công suất đầu vào tối đa Pi	–			xem chứng nhận IECEx	–	
Cơ quan cấp chứng chỉ	Chứng nhận Eurocert 93927			Chứng nhận Eurocert 93927, FTZU 24 ATEX 0075, IECEx FTZU 24.0024	Chứng nhận Eurocert 93927	
Safety Integrity Level (SIL)	SIL 3					

Bảng dữ liệu

Vật liệu		
Chứng nhận Ex - EU	Không	II 1GD
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS	
Vật liệu vỏ	PA	PA66, độ dẫn điện
Vật liệu cửa phốt	NBR	
Vật liệu trục	PA	
Vật liệu vít	Thép không gỉ	
Vật liệu góc gắn	PA	PA66, độ dẫn điện
Vật liệu vòng chụp	thép hợp kim cao không gỉ	
Vật liệu nắp bảo vệ	PC	
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III	

Kích thước

Kích thước – Biến thể M12 có cấu lắp ráp và bát gá gắn bên trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

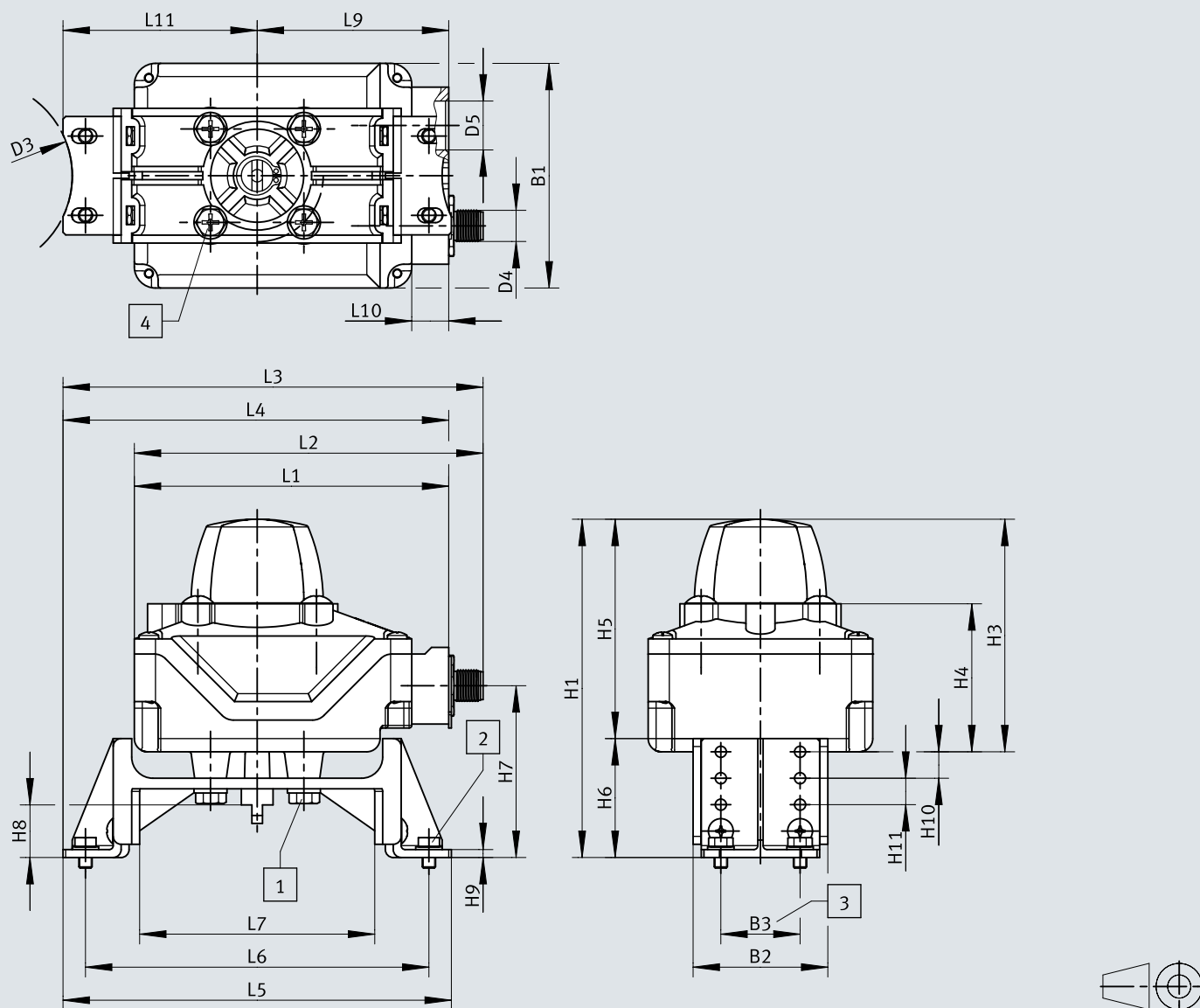
- [1] Vít M6x10
- [2] Vít M5x10
- [3] Mẫu lỗ theo VDI/VDE 3845
- [4] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211

Kích thước

	B1	B2	B3	D3 Ø	D4	D5	H3	H4	H5	H9	H10	
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12	85	51	30	72	M12x1	M20x1,5	88	56	83	3	10	
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12												
	H11	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L9	L10	L11		
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12	10	119	132	143	130	115	80	72,5	14	57,5		
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12												
	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8
	80x30x20				80x30x30				80x30x50			
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12	128	45	65	20	138	55	75	30	158	75	95	50
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12												

Kích thước

Kích thước – Biến thể M12 có cấu lắp ráp và bát gá gắn ở bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Vít M6x10

[2] Vít M5x10

[3] Mẫu lỗ theo VDI/VDE 3845

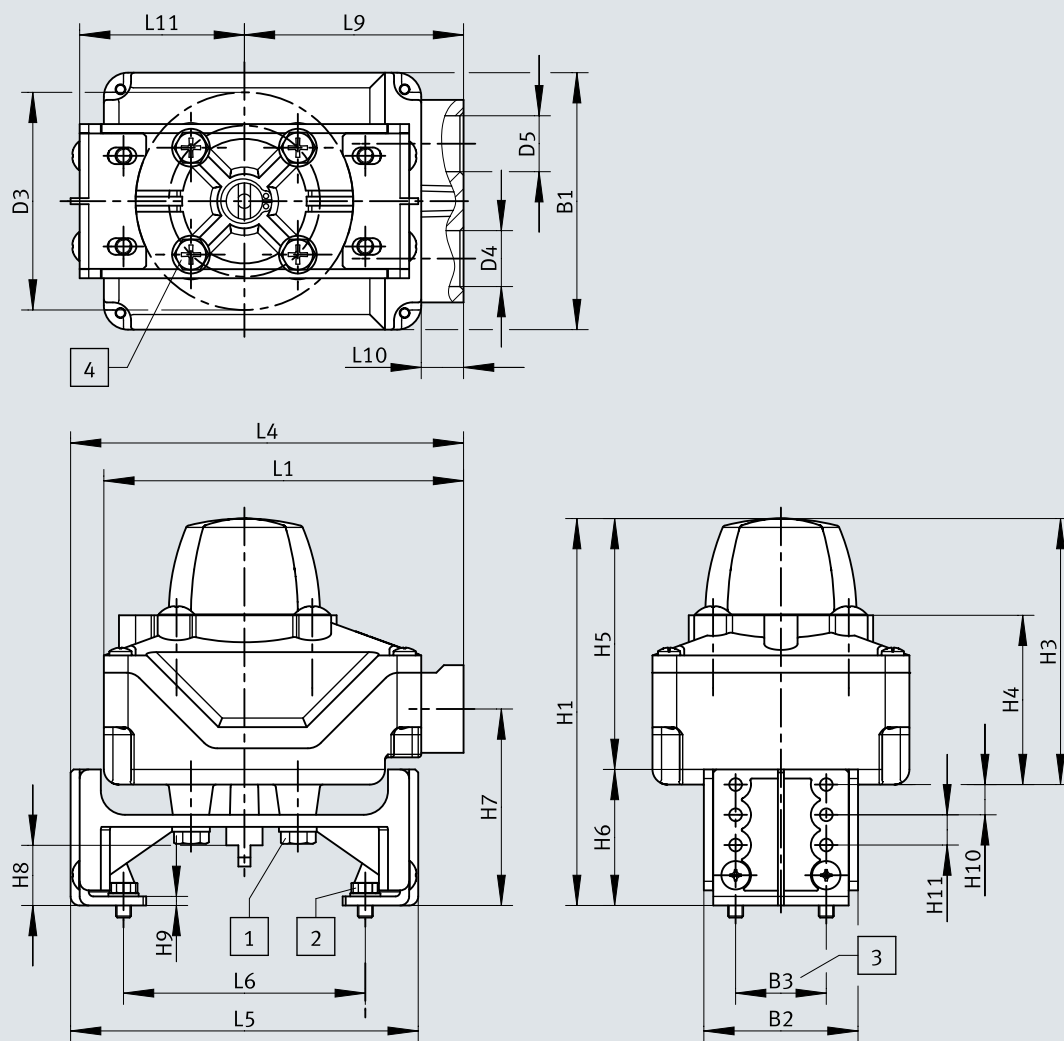
[4] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211

Kích thước

	B1	B2	B3	D3 Ø	D4	D5	H3	H4	H5	H9	H10	
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12	85	51	30	72	M12x1	M20x1,5	88	56	83	3	10	
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12												
	H11	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L9	L10	L11	
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12	10	119	132	159	146	147	130	89	72,5	14	73,5	
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12												
	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8
	130x30x20				130x30x30				130x30x50			
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12	128	45	65	20	138	55	75	30	158	75	95	50
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12												

Kích thước

Kích thước – Biến thể C2 có cấu lắp ráp và bát gá gắn bên trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Vít M6x10
- [2] Vít M5x10
- [3] Mẫu lỗ theo VDI/VDE 3845
- [4] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211

Kích thước

	B1	B2	B3	D3 ø	D4	D5	H3	H4	H5
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2	85	51	30	72	M20x1,5	M20x1,5	88	56	83
SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2									
SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2									
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2									
SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2									
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6									

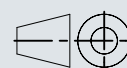
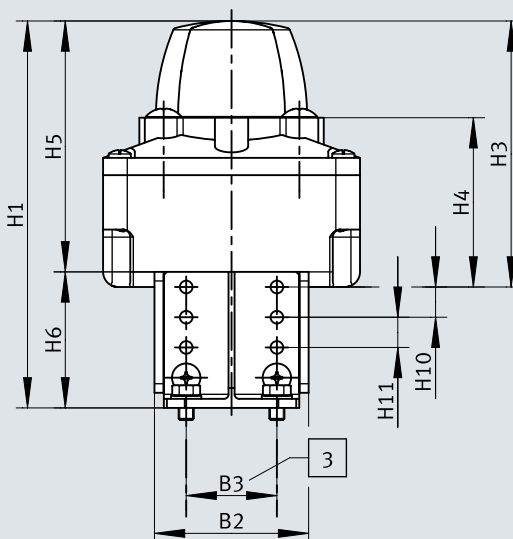
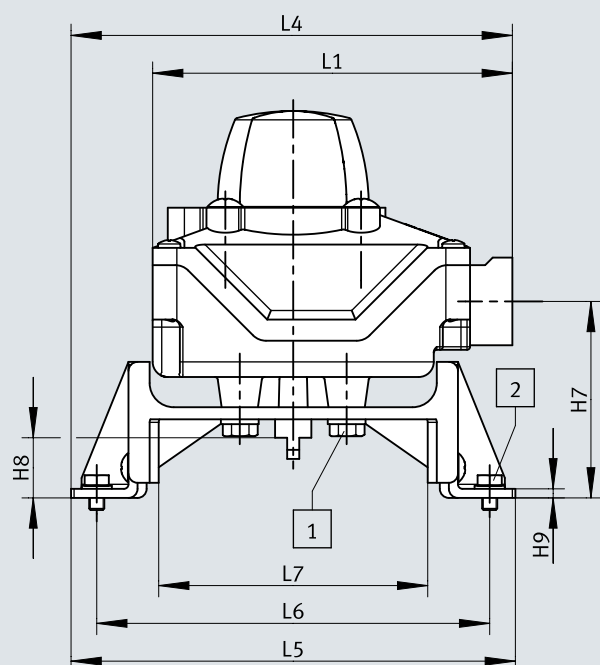
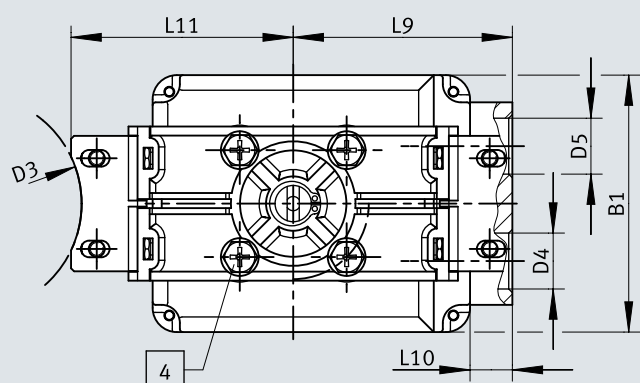
	H9	H10	H11	L1	L4	L5	L6	L9	L10	L11
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2	3	10	10	119	130	115	80	72,5	14	57,5
SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2										
SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2										
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2										
SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2										
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6										

	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8
	80x30x20				80x30x30				80x30x50			
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2	128	45	65	20	138	55	75	30	158	75	95	50
SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2												
SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2												
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2												
SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2												
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6												

Kích thước

Kích thước – Biến thể C2 có gá chuyển đổi mặt bích và bát gá gắn ở bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Vít M6x10
- [2] Vít M5x10
- [3] Mẫu lỗ theo VDI/VDE 3845
- [4] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211

Kích thước

	B1	B2	B3	D3 ø	D4	D5	H3	H4	H5	H9	H10
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2	85	51	30	72	M20x1,5	M20x1,5	88	56	83	3	10
SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2											
SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2											
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2											
SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2											
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6											

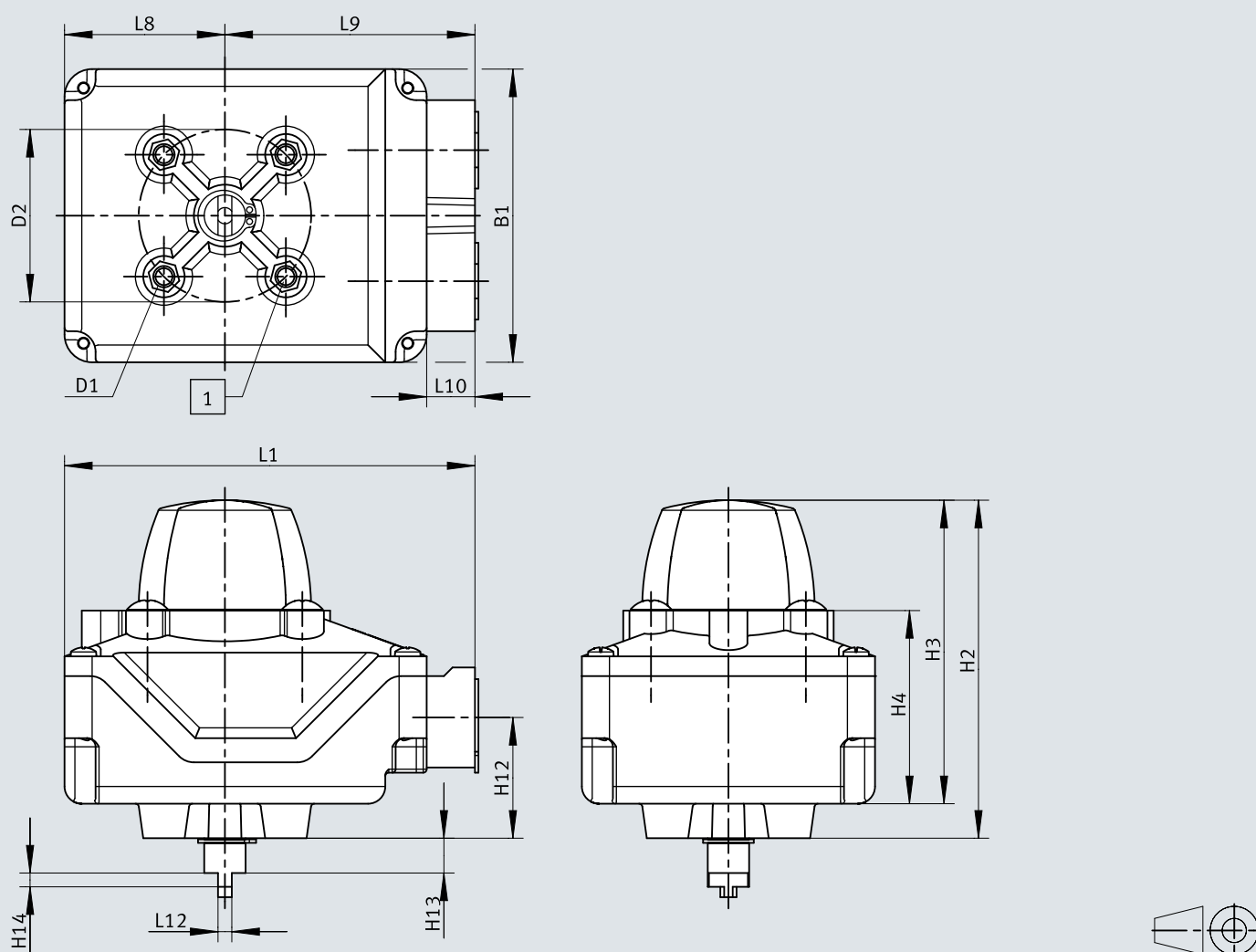
	H11	L1	L4	L5	L6	L7	L9	L10	L11
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2	10	119	146	147	130	89	72,5	14	73,5
SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2									
SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2									
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2									
SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2									
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6									

	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8	H1	H6	H7	H8
	130x30x20				130x30x30				130x30x50			
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2	128	45	65	20	138	55	75	30	158	75	95	50
SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2												
SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2												
SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2												
SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2												
SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6												

Kích thước

Kích thước – SRBK-CA5-..., giao diện cơ học theo ISO 5211/Lỗ khoan mặt bích F05

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



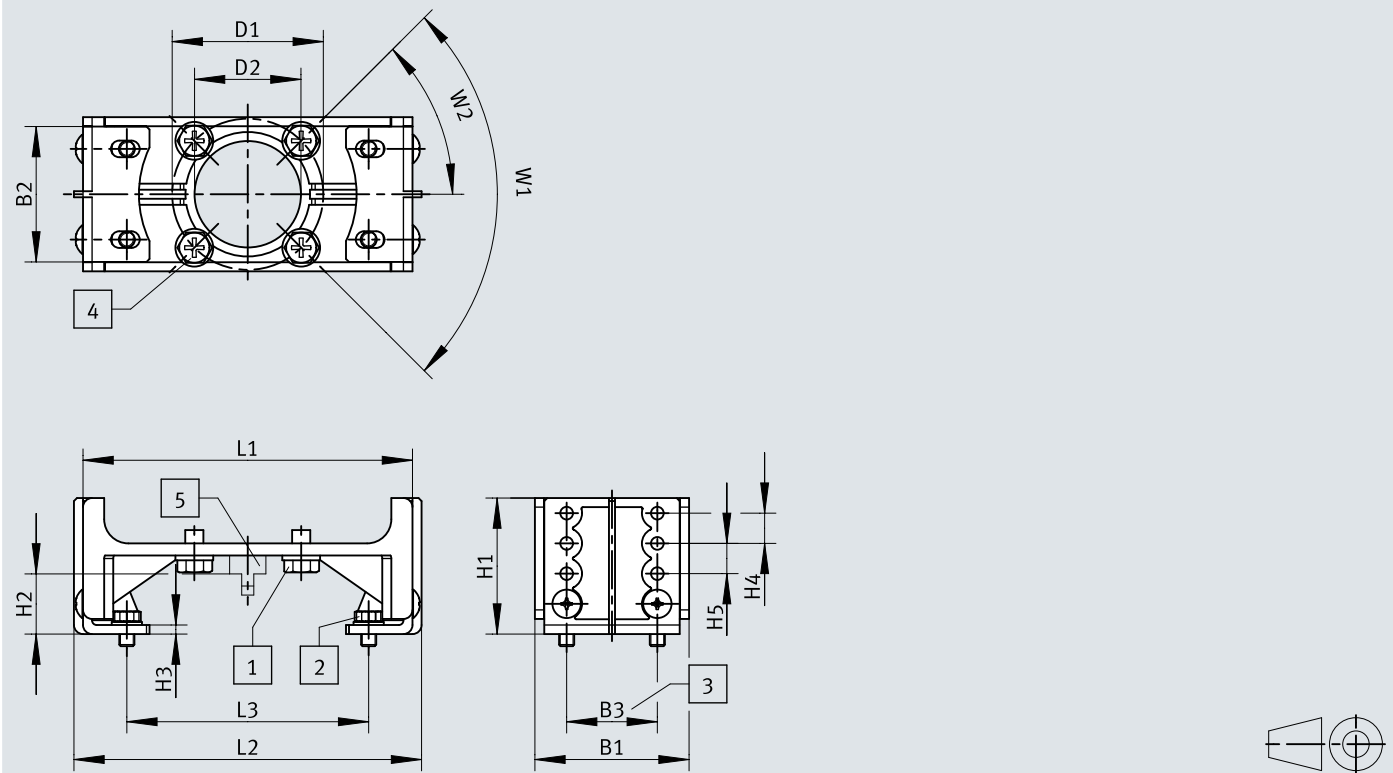
[1] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211

	B1	D1	D2 Ø	H2	H3	H4	H12	H13	H14	L1	L8	L9	L10	L12
SRBK-CA5-YR90-MW-1-1WG-C2	85	M6	50	98	88	56	35	10	4	119	46,5	72,5	14	4
SRBK-CA5-YR90-MW-22A-1W-C2														
SRBK-CA5-YR90-P-2A-1W-C2														
SRBK-CA5-YR90-N-1-P-C2														
SRBK-CA5-YR90-N-1-ZU-C2														
SRBK-CA5-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6														

Kích thước

Kích thước – Cấu lắp ráp DARQ với bát gá gắn bên trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



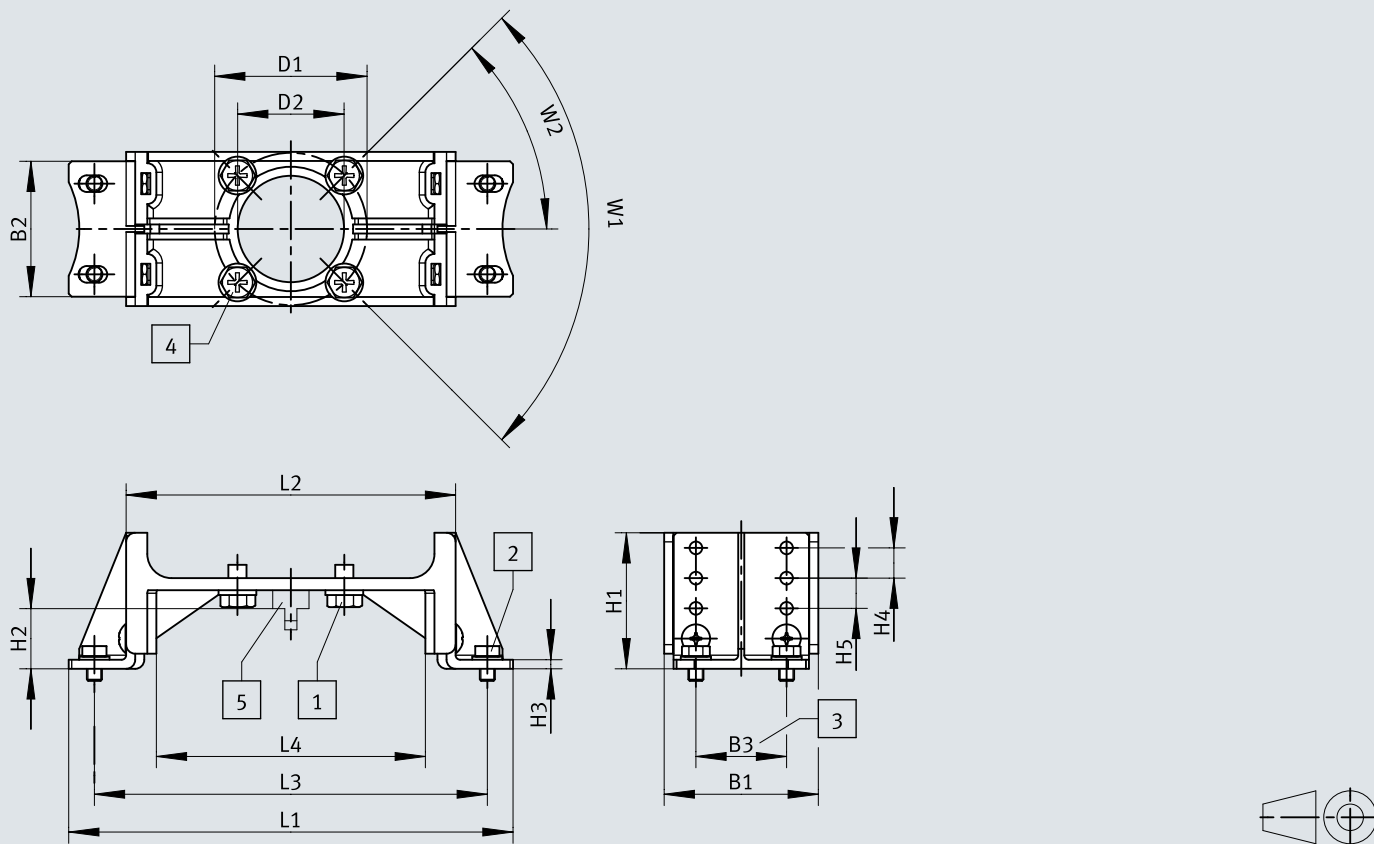
- [1] Vít M6x10
- [2] Vít M5x10
- [3] Mẫu lỗ theo VDI/VDE 3845
- [4] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211
- [5] Phụ kiện công tắc giới hạn ngỗng trực

	B1	B2	B3	D1 Ø	D2 Ø	H3	H4	H5	L1	L2
DARQ-K-X1-A3-F05-R14	51	44,8	30	50	35,2	3	10	10	109	115
DARQ-K-X1-A3-F05-R15										

	L3	W1	W2	H1	H2	H1	H2	H1	H2
				80x30x20		80x30x30		80x30x50	
DARQ-K-X1-A3-F05-R14	80	90°	45°	45	20	55	30	75	50
DARQ-K-X1-A3-F05-R15									

Kích thước

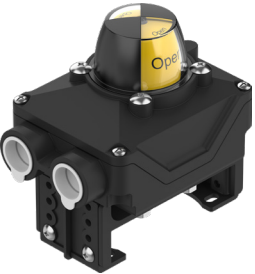
Kích thước – Cầu lắp ráp DARQ với bát gắn bên ngoài

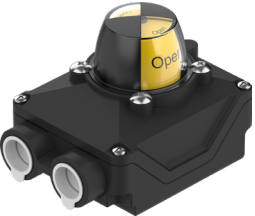
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

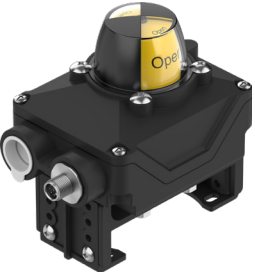
- [1] Vít M6x10
 [2] Vít M5x10
 [3] Mẫu lỗ theo VDI/VDE 3845
 [4] Mẫu lỗ F05 theo EN ISO 5211
 [5] Phụ kiện công tắc giới hạn ngồng trực

	B1	B2	B3	D1 Ø	D2 Ø	H3	H4	H5	L1	L2
DARQ-K-X1-A3-F05-R14	51	44,8	30	50	35,2	3	10	10	147	115
DARQ-K-X1-A3-F05-R15										
	L3	L4	W1	W2	H1	H2	H1	H2	H1	H2
					130x30x20		130x30x30		130x30x50	
DARQ-K-X1-A3-F05-R14	130	89	90°	45°	45	20	55	30	75	50
DARQ-K-X1-A3-F05-R15										

Thông tin đặt hàng

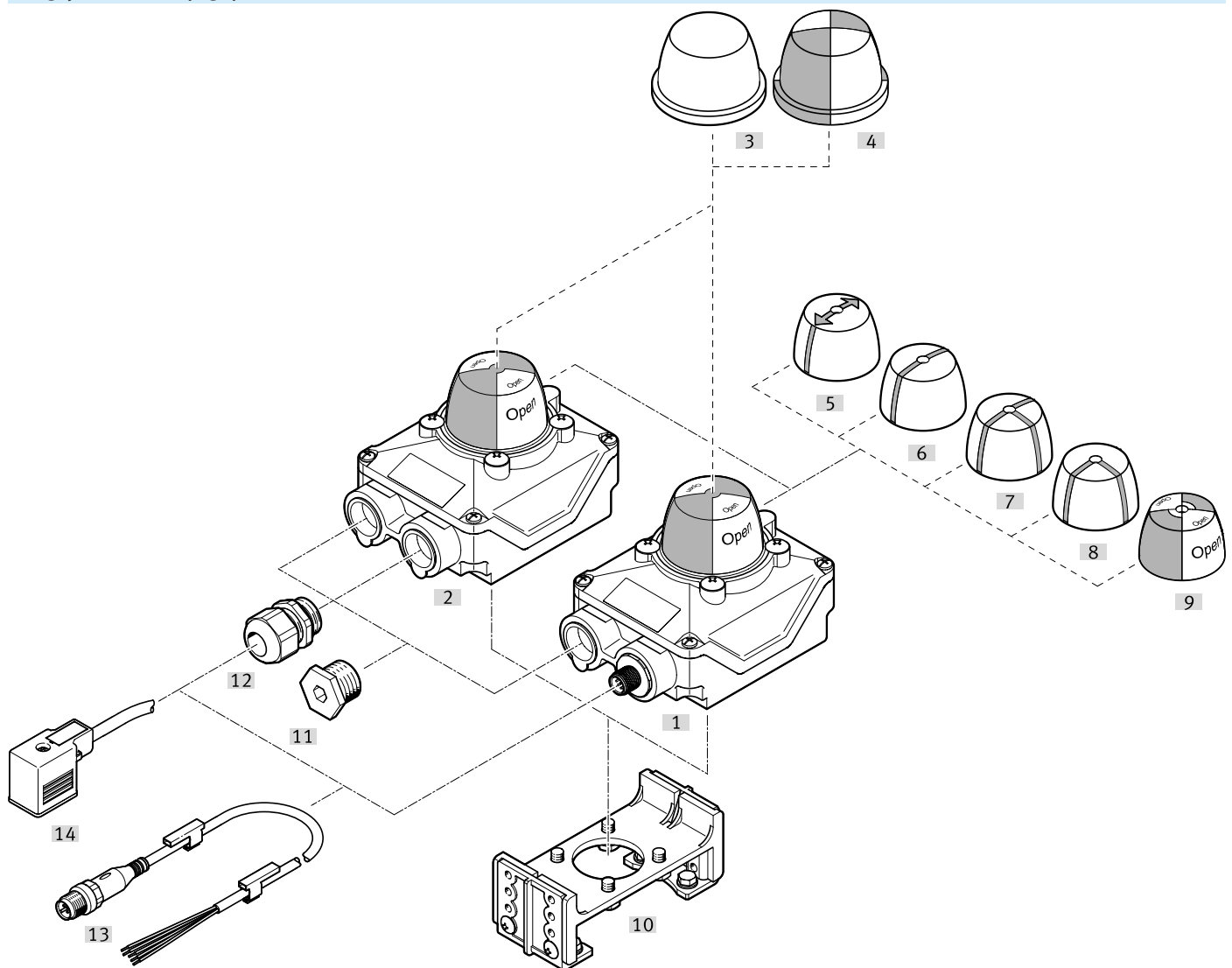
Cổng nối điện với bộ kẹp vít, với gá chuyển đổi mặt bích				
	Điện áp hoạt động định mức	Đầu ra điện 1	Số bộ phận	Loại
	24 V DC	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	8191216	SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6
			8191214	SRBK-CA4-YR90-MW-1-1WG-C2
		PNP	8182178	SRBK-CA4-YR90-N-1-P-C2
		Cơ cấu đóng 2 dây	8182179	SRBK-CA4-YR90-N-1-ZU-C2
	110 V AC/50-60 Hz 230 V AC	Công tắc chuyển đổi 1 cực	8182180	SRBK-CA4-YR90-R-2A-1W-C2
			8182177	SRBK-CA4-YR90-MW-22A-1W-C2

Kết nối điện với thiết bị đầu cuối vít, không có gá chuyển đổi mặt bích				
	Điện áp hoạt động định mức	Đầu ra điện 1	Số bộ phận	Loại
	24 V DC	Công tắc chuyển đổi 1 cực, (Tiếp điểm vàng)	8191220	SRBK-CA5-YR90-MW-1-1WG-C2-EX6
			8191215	SRBK-CA5-YR90-MW-1-1WG-C2
		PNP	8182184	SRBK-CA5-YR90-N-1-P-C2
		Cơ cấu đóng 2 dây	8182185	SRBK-CA5-YR90-N-1-ZU-C2
	110 V AC/50-60 Hz 230 V AC	Công tắc chuyển đổi 1 cực	8182186	SRBK-CA5-YR90-R-2A-1W-C2
			8182183	SRBK-CA5-YR90-MW-22A-1W-C2

Cổng nối điện với giắc cắm M12, được mã hóa A				
	Điện áp hoạt động định mức	Đầu ra điện 1	Số bộ phận	Loại
	24 V DC	Công tắc chuyển đổi 1 cực	8182181	SRBK-CA4-YR90-MW-1-1W-M12
		PNP	8182182	SRBK-CA4-YR90-N-1-P-M12

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Tổng quan về thiết bị ngoại vi



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Hộp công tắc giới hạn SRBK-...-M12	Cổng nối điện giắc cắm M12, được mã hóa A	srbk
[2] Hộp công tắc giới hạn SRBK-...-C2	Cổng nối điện với bộ kẹp vít	srbk
[3] Nắp bảo vệ SACC-S4-TT	Gắn trên SRBK và bảo vệ bộ chỉ thị vị trí SASF	24
[4] Nắp bảo vệ SACC-S4-T	Gắn trên SRBK và bảo vệ bộ chỉ thị vị trí SASF	24
[5] Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A1	Mũi tên, 180°	23
[6] Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A2	Phiên bản I	23
[7] Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A3	Phiên bản T	23
[8] Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A4	Phiên bản L	23
[9] Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE	Vàng/đỏ	23
[10] Gá chuyển đổi mặt bích DARQ-K-X1-A3-F05-R14	Đối với các biến thể hộp công tắc giới hạn SRBK-CA4-...	24
[10] Cầu lắp DARQ-K-X1-A3-F05-R15	Đối với các biến thể lắp công tắc giới hạn SRBK-CA5-...-EX6	24
[11] Đầu cắm vít NETC	Đầu cắm vít không được bao gồm trong phạm vi giao hàng	25
[12] Bộ kết nối cáp NETC	- Bộ kết nối cáp polymer M20x1,5 - Có thể đặt hàng riêng như một phụ kiện	25
[13] Các cáp kết nối NEBV	- Đối với cổng nối van cho các hộp công tắc giới hạn với đầu nối thiết bị đầu cuối - Ổ cắm được định góc, sơ đồ kết nối A, EN 175301-803 hoặc sơ đồ kết nối B, theo tiêu chuẩn công nghiệp 11 mm - Có thể đặt hàng riêng như một phụ kiện	25

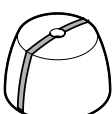
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

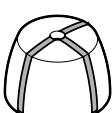
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[14] Các cáp kết nối NEBU	• Đối với cổng nối van cho các hộp công tắc giới hạn với đầu nối thiết bị đầu cuối • Ổ cắm được đặt góc, sơ đồ kết nối dạng B, theo tiêu chuẩn công nghiệp 11 mm • Có thể đặt hàng riêng như một phụ kiện	25

Phụ kiện

Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE						
	Bộ chỉ thị vị trí	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	vàng/đỏ	-40 ... 80 °C	PA	Tuân thủ RoHS	8137192	SASF-S4-DE

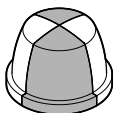
Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A1						
	Bộ chỉ thị vị trí	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Mũi tên, 180°	-40 ... 80 °C	PA	Tuân thủ RoHS	8137191	SASF-S4-DE-A1

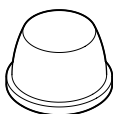
Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A2						
	Bộ chỉ thị vị trí	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Phiên bản I	-40 ... 80 °C	PA	Tuân thủ RoHS	8137190	SASF-S4-DE-A2

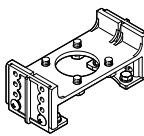
Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A3						
	Bộ chỉ thị vị trí	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Phiên bản T	-40 ... 80 °C	PA	Tuân thủ RoHS	8137195	SASF-S4-DE-A3

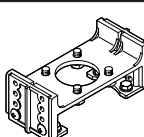
Bộ chỉ thị vị trí SASF-S4-DE-A4						
	Bộ chỉ thị vị trí	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Phiên bản L	-40 ... 80 °C	PA	Tuân thủ RoHS	8137189	SASF-S4-DE-A4

Phụ kiện

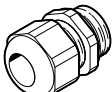
Nắp bảo vệ SACC-S4-T						
	Màu sắc	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp che	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	trong suốt màu đen	-40 ... 80 °C	PC	Tuân thủ RoHS	8137193	SACC-S4-T

Nắp bảo vệ SACC-S4-TT						
	Màu sắc	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Vật liệu nắp che	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	trong suốt	-40 ... 80 °C	PC	Tuân thủ RoHS	8137194	SACC-S4-T-T

Cấu lắp DARQ cho các biến thể lắp công tắc giới hạn SRBK-...-C2						
	Miêu tả	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Kiểu gắn	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Vị trí kết nối cho bộ định vị và đèn báo vị trí tương ứng với tiêu chuẩn VDI/VDE 3845, kích thước AA 1, kích thước AA 2, kích thước AA 3	-20 ... 70 °C	mặt bích theo ISO 5211	Tuân thủ RoHS	8183116	DARQ-K-X1-A3-F05-R14

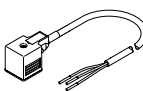
Cấu lắp DARQ cho các biến thể lắp công tắc giới hạn SRBK-...-C2-EX6						
	Miêu tả	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Kiểu gắn	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Vị trí kết nối cho bộ định vị và đèn báo vị trí tương ứng với tiêu chuẩn VDI/VDE 3845, kích thước AA 1, kích thước AA 2, kích thước AA 3	-20 ... 70 °C	mặt bích theo ISO 5211	Tuân thủ RoHS	8183117	DARQ-K-X1-A3-F05-R15

Phụ kiện

Bộ kết nối cáp NETC					
	Công nghệ kết nối 1	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	M20x1,5	-40 ... 75 °C	Tuân thủ RoHS	8151588	NETC-M20-PBK-T26-EX4-E

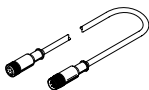
Đầu cắm vít NETC					
	Công nghệ kết nối 1	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	M20x1,5	-40 ... 75 °C	Tuân thủ RoHS	8151589	NETC-P-M20-PBK-T26-EX4-E

Nhãn KM				Số bộ phận	Loại
	Miêu tả				
	Để gắn vào cáp có đường kính 5... 8 mm			33361	KM-BZ

Các cáp kết nối NEBV						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Chức năng bổ sung	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	Kiểu kết nối A dựa trên EN 175301-803		-25 ... 80 °C	Tuân thủ RoHS	3579466	NEBV-A1W3-K-0.6-N-LE3
		Mạch bảo vệ			3679776	NEBV-A1W3F-P-K-0.6-N-LE3
	Mẫu kết nối dạng B theo tiêu chuẩn công nghiệp				3579468	NEBV-B2W3-K-0.6-N-LE3
		Mạch bảo vệ			3679778	NEBV-B2W3F-P-K-0.6-N-LE3
Ổ cắm có cáp 8 cực, M12 - đầu cáp mở, 8 dây						
	Chiều dài cáp	Cổng nối điện 1, đầu ra cáp ¹⁾	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	2 m	thẳng	-25 ... 80 °C	Tuân thủ RoHS	525616	SIM-M12-8GD-2-PU
		được đặt góc			542256	NEBU-M12W8-K-2-N-LE8
	5 m	thẳng			525618	SIM-M12-8GD-5-PU
		được đặt góc			542257	NEBU-M12W8-K-5-N-LE8
	10 m	thẳng			570008	SIM-M12-8GD-10-PU
		được đặt góc			570007	NEBU-M12W8-K-10-N-LE8
	15 m	thẳng			5105631	SIM-M12-8GD-15-PU
		được đặt góc			8048086	NEBU-M12W8-K-15-N-LE8
	20 m	thẳng			5105632	SIM-M12-8GD-20-PU
	25 m				5105633	SIM-M12-8GD-25-PU

1) Lưu ý khoảng điện áp hoạt động và nhiệt độ môi trường xung quanh!

Phụ kiện

Ổ cắm có cáp 8 cực, M12 - phích cắm, 8 cực, M12						
	Chiều dài cáp	Cổng nối điện 1, đầu ra cáp ¹⁾	Nhiệt độ môi trường xung quanh	Ghi chú vật liệu	Số bộ phận	Loại
	2 m	thẳng	-25 ... 80 °C	Tuân thủ RoHS	525617	KM12-8GD8GS-2-PU

1) Lưu ý khoảng điện áp hoạt động và nhiệt độ môi trường xung quanh!